

Số: 24 / KT_TMS/2014

**V/V: Giải trình kết quả hoạt động
kinh doanh quý 4 năm 2013
của Công ty mẹ**

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Kính gửi : SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP.HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Công ty Cổ phần TRANSIMEX-SAIGON (mã CK : TMS) giải trình kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ trong quý 4 năm 2013 tăng so với quý 4 năm 2012 như sau :

Ngày: 23/1/14

Chuyển: NY

Lưu hồ sơ số:

**Bảng so sánh kết quả hoạt động kinh doanh
Quý 4 năm 2013 và Quý 4 năm 2012**

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Quý 4		Tăng (giảm)	
	Năm 2013	Năm 2012	Giá trị	Tỉ lệ %
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	86.294.844.397	82.965.027.241	3.329.817.156	4,01%
Doanh thu hoạt động tài chính	13.170.727.443	6.215.386.172	6.955.341.271	111,91%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.826.730.178	8.483.369.696	6.343.360.482	74,77%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ trong quý 4 năm 2013 là 14.826.730.178 đồng, tăng 6.343.360.482 đồng (tăng tương ứng tỉ lệ 74,77%) so với quý 4 năm 2012 chủ yếu là do sản lượng dịch vụ giao nhận xuất nhập khẩu hàng hóa và doanh thu hoạt động tài chính của quý này tăng so với cùng kỳ năm trước

Trân trọng,

Công ty Cổ Phần Transimex-Saigon
Tổng Giám Đốc



Lê Duy Hiệp

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu P.KTTC, P.TCHC, P.KH&ĐT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BALANCE SHEET

Ngày 31 tháng 12 năm 2013 - As at December 31st, 2013

Đơn vị tính: VND - Unit: VND

TÀI SẢN NGẮN HẠN CURRENT ASSETS	Mã số Cod	Th. Minh Note	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Beginning balance
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN CURRENT ASSETS	100		193.520.753.292	153.012.436.015
I. Tiền và các khoản tương đương bằng tiền Cash and cash equivalents	110		81.296.115.741	66.879.173.384
1. Tiền Cash	111	V.1	12.796.115.741	22.228.454.884
2. Các khoản tương đương bằng tiền Cash equivalents	112		68.500.000.000	44.650.718.500
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn Short-term financial investment	120	V.2	19.470.739.666	793.356.376
1. Đầu tư ngắn hạn Short-term investments	121		19.865.247.543	882.718.803
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) Provision for devaluation of short term investment	129		(394.507.877)	(89.362.427)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn Accounts receivable	130		67.032.708.711	61.790.782.840
1. Phải thu của khách hàng Accounts receivable-trade	131		57.730.838.089	47.282.576.639
2. Trả trước cho người bán Prepayments to suppliers	132		2.161.401.784	4.547.117.904
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn Short-term - inter-company receivable	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng Progress receipts due from construction contract	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác Other receivables	135	V.3	7.140.468.838	9.961.088.297
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*) Provisions for doubtful debts (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho Inventories	140		15.545.531.606	13.871.471.355
1. Hàng tồn kho Inventories	141	V.4	15.545.531.606	13.871.471.355
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) Provision for devaluation of inventories (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác Other current assets	150		10.175.657.568	9.677.652.060
1. Chi phí trả trước ngắn hạn Short-term prepaid expenses	151		2.997.843.899	4.204.950.006
2. Thuế GTGT được khấu trừ VAT to be deducted	152		508.033.906	852.188.229
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước Taxes and other accounts receivable from the State	154	V.5		
4. Tài sản ngắn hạn khác Other current assets	158		6.669.779.763	4.620.513.825

B. TÀI SẢN DÀI HẠN LONG-TERM ASSETS	200		471.814.157.725	450.381.800.092
I. Các khoản phải thu dài hạn Long-term accounts receivable	210		-	12.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng <i>Long-term accounts receivable - trade</i>	211		-	-
2. Phải thu dài hạn nội bộ <i>Long-term inter-company receivable</i>	213	V.6		12.000.000.000
3. Phải thu dài hạn khác <i>Other long-term accounts receivable</i>	218	V.7	-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) <i>Provision for long-term doubtful debts (*)</i>	219		-	-
II. Tài sản cố định Fixed Assets	220		173.218.347.088	191.910.469.668
1. Tài sản cố định hữu hình <i>Tangible fixed assets</i>	221	V.8	163.964.950.097	179.209.619.280
- Nguyên giá <i>Historical cost</i>	222		306.323.180.297	303.135.544.837
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) <i>Accumulated depreciation (*)</i>	223	V.9	(142.358.230.200)	(123.925.925.557)
2. Tài sản cố định thuê tài chính <i>Finance lease assets</i>	224		-	-
- Nguyên giá <i>Historical cost</i>	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) <i>Accumulated depreciation (*)</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình <i>Intangible fixed assets</i>	227	V.10	3.785.475.197	3.449.742.089
- Nguyên giá <i>Historical cost</i>	228		4.406.448.000	3.806.448.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) <i>Accumulated depreciation (*)</i>	229		(620.972.803)	(356.705.911)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang <i>Construction in progress</i>	230		5.467.921.794	9.251.108.299
III. Bất động sản đầu tư Investment property	240	V.11	80.803.752.952	44.285.400.000
- Nguyên giá <i>Historical cost</i>	241	V.12	82.969.195.654	44.285.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) <i>Accumulated depreciation (*)</i>	242		(2.165.442.702)	
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn Long-term financial investments	250		215.859.147.888	200.594.432.373
1. Đầu tư vào công ty con <i>Investments subsidiary company</i>	251		118.100.000.000	98.100.000.000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh <i>Investment in joint ventures</i>	252		116.845.428.300	116.970.972.410
3. Đầu tư dài hạn khác <i>Other long-term investments</i>	258	V.13	6.000.000.000	-
- Cổ phiếu <i>Stock</i>				
- Công trái giáo dục <i>Education bond</i>				
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) <i>Provision for Long-term financial Investments</i>	259		(25.086.280.412)	(14.476.540.037)
V. Tài sản dài hạn khác Other non-current assets	260		1.932.909.797	1.591.498.051

1. Chi phí trả trước dài hạn <i>Long-term prepaid expenses</i>	261	V.14	360.711.414	612.217.257
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại <i>Deferred income tax assets</i>	262	V.21	1.394.209.643	847.292.054
3. Tài sản dài hạn khác <i>Other non-current assets</i>	268		177.988.740	131.988.740
TỔNG CỘNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	270		665.334.911.017	603.394.236.107
NGUỒN VỐN RESOURCES	Mã số Code	Th. Minh Note	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Beginning balance
A. NỢ PHẢI TRẢ LIABILITIES	300		174.794.566.022	156.175.536.686
I. Nợ ngắn hạn Current liabilities	310		117.700.748.174	104.264.749.098
1. Vay và nợ ngắn hạn <i>Short-term borrowings and debts</i>	311	V.15	68.999.197.331	39.886.447.113
2. Phải trả cho người bán <i>Accounts payable-trade</i>	312		24.757.104.629	45.977.437.521
3. Người mua trả tiền trước <i>Advances from customers</i>	313			401.753.510
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước <i>Tax and accounts payable to State budget</i>	314	V.16	1.772.995.190	1.538.454.811
5. Phải trả người lao động <i>Payable to employees</i>	315		1.992.084.484	5.931.046.458
6. Chi phí phải trả <i>Accrued expenses</i>	316	V.17	5.576.838.571	3.389.168.216
7. Phải trả nội bộ <i>Payable to nter-company</i>	317		7.365.746.991	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD <i>Progress payments due to construction contract</i>	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác <i>Other payables</i>	319	V.18	5.669.560.380	4.499.670.338
10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi <i>Bonus and welfare funds</i>	323		1.453.396.708	2.056.071.664
11. Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty <i>Management bonus fund</i>	327		113.823.890	584.699.467
II. Nợ dài hạn Long-term liabilities	330		57.093.817.848	51.910.787.588
1. Phải trả dài hạn người bán <i>Long-term trade accounts payables</i>	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác <i>Other long-term liabilities</i>	333	V.19	10.809.175	10.809.175
3. Vay và nợ dài hạn <i>Long-term borrowings and debts</i>	334	V.20	57.083.008.673	51.899.978.413
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả <i>Deferred income tax paybble</i>	335	V.21	-	-
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm <i>Provisions for long-term accounts payable</i>	336		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện <i>Unearned Revenue</i>	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU OWNERS' EQUITY	400		490.540.344.995	447.218.699.421
I. Vốn chủ sở hữu Capital sources and funds	410	V.22	490.540.344.995	447.218.699.421

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu <i>Owners' Investment capital</i>	411		230.738.240.000	230.738.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần <i>Share capital surplus</i>	412		161.021.127.853	161.021.127.853
3. Cổ phiếu ngân quỹ <i>Treasury shares</i>	414		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản <i>Differences upon asset revaluation</i>	415		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái <i>Foreign currency translation differences</i>	416		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển <i>Development and investment funds</i>	417		38.890.508.027	34.991.682.608
7. Quỹ dự phòng tài chính <i>Financial reserved funds</i>	418		11.224.661.906	9.925.053.433
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu <i>Other funds</i>	419			
9. Lợi nhuận chưa phân phối <i>Undistributed earnings</i>	420		48.665.807.209	10.542.595.527
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác <i>Budget sources and other funds</i>	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ <i>Funds used to acquire fixed assets</i>	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN TOTAL LIABILITIES	440		665.334.911.017	603.394.236.107

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
OFF BALANCE SHEET ITEMS

Chỉ tiêu <i>Items</i>	Th. Minh <i>Note</i>	Số cuối kỳ <i>Closing balance</i>	Số đầu năm <i>Opening balance</i>
- Tài sản cố định giữ hộ của NN chờ thanh lý <i>State's fixed assets received on consignment for sale</i>		-	-
- Tiền ngoại tệ các loại <i>Foreign currencies</i>			
+ USD		72.329,31	240.684,53
+ HKD		2.500,00	2.500,00
+SGD		5.000,00	5.000,00

Ngày 18 tháng 01 năm 2014

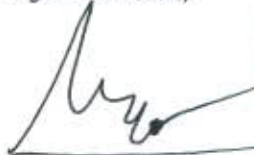
Prepared January 18th 2014

Lập Biểu,
Prepared by



NGUYỄN HỮU TUẤN

Kế toán Trưởng,
Chief Accountant,



LÊ VĂN HÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
General Director



LÊ DUY HIỆP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH **INCOME STATEMENT**

QUÍ IV - NĂM 2013

Đơn vị tính: VND - Unit: VND

Chi tiêu Items	Mã số Code	Quý IV Quarter IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Accum. from beginning of year to the end of period	
		Năm 2013 Fiscal year 2013	Năm 2012 Fiscal year 2012	Năm 2013 Fiscal year 2013	Năm 2012 Fiscal year 2012
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Revenue from sales of goods and rendering of services	01	86.294.844.397	82.965.027.241	338.366.891.290	323.138.552.276
2 Các khoản giảm trừ doanh thu Deductible items	02				
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Net revenue from sales of goods and rendering of services	10	86.294.844.397	82.965.027.241	338.366.891.290	323.138.552.276
4 Giá vốn hàng bán Cost of goods sold	11	74.509.518.711	69.890.243.433	275.264.770.902	266.407.492.212
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ Gross profit from sales of goods and rendering of services	20	11.785.325.686	13.074.783.808	63.102.120.388	56.731.060.064
6 Doanh thu hoạt động tài chính Income from financial activities	21	13.170.727.443	6.215.386.172	50.355.049.185	32.039.887.521
7 Chi phí tài chính Expenses from financial activities	22	5.252.055.916	3.402.767.589	21.776.489.855	13.257.288.682
Trong đó: Chi phí lãi vay In which: Interest expenses	23	2.780.022.088	2.435.487.831	10.794.095.376	12.865.597.225
8 Chi phí dịch vụ Service expenses	24	211.037.082	258.653.291	787.841.309	1.024.115.595
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp General & administration expenses	25	3.509.588.445	4.222.688.953	13.093.856.329	15.498.663.721
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Net Operating profit	30	15.983.371.686	11.406.060.147	77.798.982.080	58.990.879.587
11 Thu nhập khác Other income	31	839.695	1.277.091.335	452.305.995	2.267.175.642
12 Chi phí khác Other expenses	32	112.056.820	2.487.900.076	1.205.743.432	6.568.832.308
13 Lợi nhuận khác Other profit	40	(111.217.125)	(1.210.808.741)	(753.437.437)	(4.301.656.666)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Total accounting profit before tax	50	15.872.154.561	10.195.251.406	77.045.544.643	54.689.222.921

Chỉ tiêu Items	Mã số Code	Quý IV Quarter IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Accum. from beginning of year to the end of period	
		Năm 2013 Fiscal year 2013	Năm 2012 Fiscal year 2012	Năm 2013 Fiscal year 2013	Năm 2012 Fiscal year 2012
*Trong đó: Cổ tức nhận được từ hoạt động liên doanh In which: Dividends are received from the operations of Joint venture			-	15.610.904.500	3.758.658.329
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành Current income tax expense	51	1.155.667.517	1.315.719.665	9.182.062.518	8.044.993.225
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại Deferred income tax expense	52	(110.243.134)	396.162.045	(436.674.456)	709.870.495
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN Net Profit after tax	60	14.826.730.178	8.483.369.696	68.300.156.581	45.934.359.201
18 Lợi cơ bản trên cổ phiếu Earning per share	70		-		

Lập Biểu
Prepared by



NGUYỄN HỮU TUẤN

Kế toán Trưởng
Chief Accountant



LÊ VĂN HÙNG

Ngày 18 tháng 01 năm 2014
Prepared January 18th 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC
General Director



LÊ DUY HIỆP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

QUÍ IV - NĂM 2013

Đơn vị tính: VND - Unit: VND

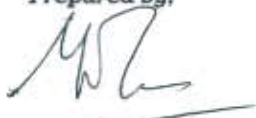
CHỈ TIÊU ITEMS	MÃ CODE	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Accum. from beginning of year to the end of period		Th. Min h Not e
		Năm 2013 Fiscal year 2013	Năm 2012 Fiscal year 2012	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CASH FLOWS FROM OPERATION ACTIVITIES				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác <i>Cash received from sales of goods, services and other revenue</i>	01	327.918.629.840	317.531.142.064	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ <i>Cash paid to suppliers for goods and services</i>	02	(167.972.759.392)	(128.979.554.866)	
3. Tiền chi trả cho người lao động <i>Cash paid to employees</i>	03	(44.469.209.765)	(41.376.987.641)	
4. Tiền chi trả lãi vay <i>Interest paid</i>	04	(10.861.503.728)	(9.976.610.925)	
5. Tiền chi nộp thuế TNDN <i>Income tax paid</i>	05	(9.402.089.846)	(5.991.175.645)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh <i>Other receipts from operating activities</i>	06	403.118.210	228.229.545	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh <i>Other payments on operating activities</i>	07	(879.512.466)	(651.179.990)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh Net cash flows from operating activities	20	94.736.672.853	130.783.862.542	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CASH FLOWS FROM INVESTMENT ACTIVITIES				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác <i>Additions to fixed assets and other long-term assets</i>	21	(48.575.857.631)	(36.063.612.195)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác <i>Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets</i>	22	763.636.364	1.685.509.091	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác <i>Payments for purchase of debt instruments of other entities</i>	23	(7.200.000.000)		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác <i>Proceeds from sales of debt instruments of other entities</i>	24	1.200.000.000		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <i>Payment for investment in other entities</i>	25		(27.436.639.940)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <i>Collections on investment in other entities</i>	26	125.544.110		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia <i>Receipts of interest, dividends</i>	27	34.354.496.765	14.658.152.455	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư Net cash flow from investment activities	30	(19.332.180.392)	(47.156.590.589)	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu <i>Proceeds from equity issue and owner's equity</i>	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã P.hành <i>Payments for shares repurchase and redemption</i>	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được <i>Proceeds from short-term and long-term borrowings</i>	33	46.649.571.893	30.000.000.000	

CHỈ TIÊU ITEMS	MÃ CODE	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Accum. from beginning of year to the end of period		Th. Min h Not e
		Năm 2013 Fiscal year 2013	Năm 2012 Fiscal year 2012	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay <i>Payments to settle debts (principal)</i>	34	(86.042.012.522)	(42.838.697.696)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính <i>Payments to settle finance lease</i>	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu <i>Payments to interest, dividends</i>	36	(21.595.109.475)	(29.422.576.500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính <i>Net cash flows from financing activities</i>	40	(60.987.550.104)	(42.261.274.196)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ <i>Net cash flows in the period</i>	50	14.416.942.357	41.365.997.757	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ <i>Cash and cash equivalents at beginning of the period</i>	60	66.879.173.384	25.513.175.627	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ <i>Effects of changes in foreign exchange rates</i>	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ <i>Cash and cash equivalents at the end of the period</i>	70	81.296.115.741	66.879.173.384	VII.34

Ngày 18 tháng 01 năm 2014

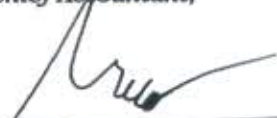
Prepared January 18th 2014

Lập Biên
Prepared by,



NGUYỄN HỮU TUẤN

Kế toán trưởng,
Chief Accountant,



LÊ VĂN HÙNG



LÊ DUY HIỆP

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Business highlights

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ Phần

Investment form: A joint stock company.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ

Business sectors: Trade - Services

3. Ngành nghề kinh doanh

Form of Operation

- Công ty Cổ Phần Transimex-Saigon được thành lập với các chức năng hoạt động như sau:

Transimex Saigon Co. has been established with its operating functions as follows:

- Đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu và công cộng bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ.

Acting as agent to provide services of forwarding and transporting goods for import and export as well as for public interests by sea, by air and by road

- Dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD.

Providing services of bonded warehouses, CFS, and ICD.

- Kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hoá xuất nhập khẩu trung chuyển.

Providing services on warehousing, loading and storing imports and exports in transit.

- Dịch vụ giao, nhận hàng hoá, làm thủ tục hải quan.

Providing goods collecting and delivering services and customs clearance services.

- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước.

Acting as a shipping agent and maritime broker for ships both in and out of the country.

- Dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hoá qua Campuchia, Lào, Trung Quốc.

Trading goods in transit and transporting goods to Cambodia, Laos and China

- Dịch vụ đóng gói và ký mã hiệu hàng hoá cho nhà sản xuất trong nước và nước ngoài uỷ thác.

Providing services of goods packing and marking for local and overseas manufacturers

- Mua bán đồ gỗ gia dụng, gốm sứ, hàng mỹ nghệ, sản phẩm cao su, sản phẩm mây tre lá, công nghệ phẩm, dệt da may, nông lâm thủy hải sản, thực phẩm chế biến, nguyên liệu hoá chất, vật tư, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất công, nông nghiệp, bách hoá, điện máy, vải sợi, thực phẩm công nghệ, vật liệu xây dựng hàng trang trí nội thất, phương tiện vận tải, xe máy, nông ngư cơ, nông được các loại, máy móc văn phòng.

Trading household wooden products; porcelains, fine arts; rubber products; rattan, bamboo and leafy products; industrial products, textile and leather products; agricultural, forestry and aquatic products; processed foodstuff; chemicals, materials, supplies, machinery and equipment serving the industrial and agricultural productions; groceries; electrical and mechanic appliances; fabric, industrial foodstuff; construction materials and interior decorations; transportations, motorbikes; agricultural and fishery tools, agricultural medicine of all kinds and office machines.

- Kinh doanh vận tải đa phương thức

Providing multi-modal transportation services.

- Cho thuê văn phòng

Office leasing.

- Chuyển phát, đại lý du lịch

Express, Travel Agent

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Accounting period, currency unit used in account:

1. Năm tài chính

Fiscal year

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

The fiscal year of the company is from 01 January to 31 December of each calendar year.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

Currency unit used in account: Dong of Vietnam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Accounting system and standards

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Accounting system. The company has been applying the Vietnamese accounting system.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Statement on the compliance with the accounting system and standards

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam hiện hành.

The Directors ensure to follow all the requirements of the prevailing Vietnamese accounting system and standards in the preparation of these financial statements

3. Hình thức kế toán áp dụng : Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

Accounting form. Voucher recording.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

Accounting policies

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính : Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Accounting convention. All the financial statements are prepared in accordance with the historical cost convention.

2. Tiền và tương đương tiền

Cash and cash equivalents

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Cash and cash equivalents include cash on hand, cash in bank, cash in transit and short-term investments of which the due dates can not exceed 3 months from the dates of the investments and the convertibility into cash is easy, and which do not have a lot of risks in the conversion into cash.

3. Hàng tồn kho

Inventories

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Inventories are recorded at their original costs. Costs include purchasing expenses, processing expenses and other directly related costs to bring the inventories to the current positions and conditions.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Costs of inventories are determined in accordance with the weighted average method and recorded in line with the perpetual method

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Provisions for devaluation of inventories are recognized when the original costs are higher than the net realizable values. Net realizable values are estimated selling prices of inventories less estimated expenses on product completion and other necessary expenses on product consumption

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Trade receivable and other receivable

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

Trade receivable and other receivable are recognized at the values on supporting documents and invoices.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tangible fixed assets

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of fixed assets include all the expenses of the company to have these fixed assets as of the dates they are ready to be put into use. Other expenses incurred subsequent to the initial recognition are included in historical costs of fixed assets only if they certainly bring more economic benefits in the future thanks to the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into expenses during the period.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

When a fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain/ (loss) arisen are posted into the income or the expenses during the period.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives

6. Tài sản cố định vô hình

Intangible fixed assets

Quyền sử dụng đất

Land use right

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.....Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Land use right includes all the actual expenses related to the land being used such as expenses to obtain the land use right, expenses for house removal and land clearance, expenses on ground leveling, registration fees, etc. Since the land use right is permanent, no amortization is done.

Phần mềm máy tính

Computer software

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao 4 năm.

Computer software includes all the expenses paid until the date the software is put into use. Computer software is amortized in 4 years.

7. Chi phí đi vay

Borrowing costs

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hoá.

Borrowing costs are included into expenses during the period. In case the borrowing costs are directly related to the construction or the production of an asset in progress, which has taken a substantial period of time (over 12 months) to get ready for intended use or sales of the asset, these costs will be capitalized.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hoá được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

In the event of general borrowings which are partly used for acquiring, constructing or producing an asset in progress, the costs eligible for capitalization will be determined according to the capitalization rates applied to average accumulated expenditure on that asset. The capitalization rates are computed at the average interest rates on the borrowings not yet paid during the period, except for particular borrowings serving the purpose of obtaining a specific asset

8. Hoạt động liên doanh

Recording joint venture activities

Lợi ích của Công ty trong những hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo tài chính bằng cách phân bổ phần của Công ty trong tài sản, công nợ, thu nhập và chi phí vào những khoản mục tương ứng.

Rewards of the company in the joint control activities and the assets under the joint control are reflected in the financial statements by allocating the shares of the company in assets, liabilities, income and expenses into the corresponding items.

9. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Accrued expenses, accrued large repair expenses

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates on the amounts payable for goods and services already used during the period.

The accrual of large repair expenses is based on the company's plan to repair fixed assets. In case the large repair expenses are higher than the accrued amount, the difference is allocated fully or gradually into expenses for the maximum period of 3 years. In case the large repair expenses are lower than the accrued amount, the difference is recorded as a decrease of expenses incurred during the period.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Appropriation for unemployment fund

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Unemployment fund is used to pay for severance and unemployment allowances. The rate of extraction for this fund is 3% of the salary fund which is used as the basis of social insurance payment and is included into the company's expenses during the period. In case that the unemployment fund is not enough for subsidizing resigned employees, the insufficient difference is recorded into expenses.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Capital and funds

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

The company's sources of capital include:

* Vốn đầu tư của Chủ sở hữu: được ghi nhận theo số sách thực tế đã đầu tư của các cổ đông
Capital: being recorded according to the amount actually invested by shareholders.

* Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
Share premiums: the difference between the issuance price and face value.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

The company's funds are extracted and used in line with the company's Charter.

12. Cổ tức

Dividends

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

Dividends are recorded as an amount payable in the period during which the dividends are disclosed.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Corporate income tax

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

The company is responsible to pay corporate income tax at the rate of 25% on taxable income.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Recognition of sales

Khi bán hàng hoá, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Sales of finished goods are recognized when most of risks and benefits associated with the goods ownership are transferred to customers and there are no uncertain factors related to payments, additional costs or sales returns.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Sales of service provision are recognized when there are no uncertain factors related to payments or additional costs. In case that the services are to be provided in many accounting periods, the determination of sales in each period is done on the basis of the service completion rate as of the balance sheet date.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Interests are recorded based on the term and the interest rates applied for each period.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Supplementary information for the items in the balance sheet and income statement.

Khoản mục Items	Quý 4-Năm 2013 Quarter 4_2013	Quý 3-Năm 2013 Quarter 3_2013
1 Tiền và các khoản tương đương bằng tiền Cash and cash equivalents	81.296.115.741	66.996.121.293
1.1 Tiền mặt Cash	879.153.911	1.112.243.686
1.2 Tiền gửi ngân hàng Cash in bank	11.916.961.830	12.342.477.606
1.3 Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	68.500.000.000	53.541.400.001
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn Short-term financial investment		
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn Short-term investment shares	Quý 4-Năm 2013 Quarter 4_2013	Quý 3-Năm 2013 Quarter 3_2013
	Giá trị Value	Giá trị Value
- Cổ phiếu Shares	19.865.247.543	4.343.317.236
	Quý 4-Năm 2013 Quarter 4_2013	Quý 3-Năm 2013 Quarter 3_2013
- Đầu tư ngắn hạn khác Other short-term investments		

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	394.507.877	172.737.654
Provision for devaluation of short - term investments		
- Li do thay đổi đối với từng khoản mục Đầu tư : Cơ cấu lại danh mục đầu tư		
Reasons of the changes of short-term investments : Restructure the investment portfolio		
	Quý 4-Năm 2013 Quarter 4_2013	Quý 3-Năm 2013 Quarter 3_2013
3. Các khoản phải thu ngắn hạn Short term receivables	67.032.708.711	73.227.661.680
3.1 Phải thu của khách hàng Account receivable-trade	57.730.838.089	64.357.944.661
3.2 Trả trước cho người bán Prepayment to suppliers	2.161.401.784	2.556.535.459
3.3 Phải thu nội bộ ngắn hạn Intercompany receivables	-	-
3.4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	-	-
3.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác Other receivables	7.140.468.838	6.313.181.560
- Phải thu khác Other receivables	7.140.468.838	6.313.181.560
4. Hàng tồn kho Inventories	15.545.531.606	9.517.715.246
4.1 Chi phí dịch vụ dở dang Work in progress	12.457.634.376	5.860.771.891
4.2 Nguyên liệu, vật liệu, PTTT Raw materials, spare parts	3.018.634.504	3.642.383.355
4.3 Công cụ, dụng cụ Tools and supplies	69.262.726	14.560.000
5. Tài sản ngắn hạn khác Other current assets	10.175.657.568	9.179.359.622
5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn Short - term prepaid expenses	2.997.843.899	2.607.849.857
5.2 Thuế GTGT được khấu trừ VAT to be deducted	508.033.906	-
5.3 Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà Nước PIT over paid to state budget	-	-
5.4 Tài sản ngắn hạn khác Other current assets	6.669.779.763	6.571.509.765
Tài sản thiếu chờ xử lý Deficit assets for treatment	280.422.422	280.422.422
Tạm ứng Advances	6.271.739.085	6.259.569.087
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn Short-term deposits and mortgages	117.618.256	31.518.256
7. Các khoản phải thu dài hạn Long-term accounts receivable	-	-
8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình Tangible fixed assets		

Khoản mục Items	Nhà cửa, vật kiến trúc Building, structures	Máy móc, thiết bị Machinery, equipment	Phương tiện vận tải Mean of transportation	Thiết bị dụng cụ Q. lý Office Equipment	TSCĐ h. thành từ quỹ PL F/A from bonus & welfare funds	Tổng cộng Total
Nguyên Giá TSCĐ Hữu Hình Historical cost						
Số dư đầu kỳ Beginning balance	141.848.514.012	-	135.125.418.183	25.180.281.392	1.677.525.732	303.831.739.319
Mua trong kỳ New purchases			2.491.440.978	-		2.491.440.978
Đầu tư XD CB hoàn thành Transferred from CIP						-
Tăng khác Other increase						-

Chuyển sang BDS đầu tư <i>Transfer to investment</i>						-
Thanh lý, nhượng bán <i>Disposal</i>						-
Giảm khác <i>Other decrease</i>						-
Số dư cuối kỳ <i>Ending balance</i>	141.848.514.012	-	137.616.859.161	25.180.281.392	1.677.525.732	306.323.180.297
Giá trị hao mòn lũy kế <i>Accumulated Depreciation</i>						-
Số dư đầu kỳ <i>Beginning balance</i>	43.574.627.400	-	80.030.830.881	13.258.520.300	565.607.260	137.429.585.841
Khấu hao trong kỳ <i>Depreciation for the year</i>	2.404.067.436		2.463.483.342	61.093.581		4.928.644.359
Chuyển sang BDS đầu tư <i>Transfer to investment</i>						-
Thanh lý, nhượng bán <i>Disposal</i>						-
Giảm khác <i>Other decrease</i>						-
Số dư cuối kỳ <i>Ending balance</i>	45.978.694.836	-	82.494.314.223	13.319.613.881	565.607.260	142.358.230.200
Giá trị còn lại <i>Net book value</i>						-
Số dư đầu kỳ <i>Beginning balance</i>	98.273.886.612	-	55.094.587.302	11.921.761.092	1.111.918.472	166.402.153.478
Số dư cuối kỳ <i>Ending balance</i>	95.869.819.176	-	55.122.544.938	11.860.667.511	1.111.918.472	163.964.950.097

9. **Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính** Chưa phát sinh
Finance Lease Tangible *not applicable*

10. **Tăng giảm TSCĐ Vô hình**
Intangible fixed assets

Khoản mục <i>Items</i>	Quyền sử dụng đất <i>Land use right</i>	Bản quyền, bằng sáng chế <i>Patent</i>	Nhãn hiệu hàng hoá <i>Brand</i>	Phần mềm máy vi tính <i>Software</i>	Tổng cộng <i>Total</i>
Nguyên Giá TSCĐ Vô hình <i>Historical cost</i>					
Số dư đầu kỳ <i>Beginning balance</i>	2.708.840.000	32.500.000	-	1.665.108.000	4.406.448.000
Mua trong kỳ <i>New purchases</i>	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất <i>Increase from integration</i>	-	-	-	-	-
Tăng khác <i>Other increase</i>	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán <i>Disposal</i>	-	-	-	-	-
Giảm khác <i>Other decrease</i>					-
Số dư cuối kỳ <i>Ending balance</i>	2.708.840.000	32.500.000	-	1.665.108.000	4.406.448.000
Giá trị hao mòn lũy kế <i>Accumulated depreciation</i>					
Số dư đầu kỳ <i>Beginning balance</i>	-	32.500.000	-	516.683.413	549.183.413
Khấu hao trong năm <i>Depreciation for the year</i>	-	-		71.789.375	71.789.375
Thanh lý, nhượng bán <i>Disposal</i>	-	-	-	-	-

Giảm khác <i>Other decrease</i>	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ <i>Ending balance</i>	-	32.500.000	-	588.472.773	620.972.773
Giá trị còn lại <i>Net book value</i>					
Số dư đầu kỳ <i>Beginning balance</i>	2.708.840.000	-	-	1.148.424.587	3.857.264.587
Số dư cuối kỳ <i>Ending balance</i>	2.708.840.000	-	-	1.076.635.227	3.785.475.227

Khoản mục <i>Items</i>	Quý 4-Năm 2013 <i>Quarter 4_2013</i>	Quý 3-Năm 2013 <i>Quarter 3_2013</i>
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang <i>Construction in progress</i>	5.467.921.794	5.159.130.024
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư <i>Investment Property</i>	80.803.752.952	43.824.093.748
Nguyên Giá <i>Historical cost</i>	82.969.195.654	44.285.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế <i>Accumulated depreciation</i>	(2.165.442.702)	(461.306.252)
13. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: <i>Short-term and long term financial investment</i>	260.810.675.843	225.588.745.536
13. Đầu tư tài chính ngắn hạn <i>Short-term financial investment</i>	19.865.247.543	4.343.317.236
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn <i>Investment in short term stock</i>	19.865.247.543	4.343.317.236
+ Chứng khoán ngắn hạn tương đương tiền <i>Short term stock and cash equivalent</i>	19.865.247.543	4.343.317.236
+ Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác <i>Other short term investment stock</i>	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác <i>Other Short-term Investments</i>	-	-
13. Đầu tư tài chính dài hạn <i>Long-term financial investment</i>	240.945.428.300	221.245.428.300
- Đầu tư vào công ty con <i>Investment in subsidiaries</i>	118.100.000.000	98.100.000.000
- Đầu tư vào Công ty Liên kết <i>Investment in related parties</i>	103.859.172.410	103.859.172.410
- Đầu tư vào cơ sở đồng kiểm soát (Góp vốn liên doanh) <i>Investment in associates (Shares in joint ventures)</i>	12.986.255.890	12.986.255.890
- Đầu tư dài hạn khác <i>Other long-term investment</i>	6.000.000.000	6.300.000.000
* Danh sách các Công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng: <i>List of the important subsidiaries, Joint venture company:</i>		
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Giao Nhận Ngoại Thương (TMS Trans Co., LTD) <i>Km 7/1, Bình Thọ, Trưng Thọ Ward, Thủ Đức Dist., Hồ Chí Minh City</i>		
- Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Transimex-Saigon <i>9th Floor, TMS Building 172 Hai Bà Trưng St, Dist I, Hồ Chí Minh City</i>		
- Công ty TNHH MTV Trung Tâm Phân Phối Transimex <i>Road 23, Song Than II Industrial Zone, Di An Town, Bình Dương Province.</i>		
- Công ty CP Transimex Saigon-Hữu Nghị <i>Dinh Trám Industrial Park, Viet Yen Dist, Bạc Liêu Province</i>		
- Công ty Liên Doanh TNHH NIPPON EXPRESS (VIETNAM) <i>Room 5.3, E-TOWN BUILDING, 364 Cong Hoa St., Tân Bình Dist., Hồ Chí Minh City</i>		
- Công ty TNHH Vận Tải Và Xếp Dỡ Hải An <i>7th Floor, 45 Triệu Việt Vương St, Bui Thị Xuân Ward, Hai Bà Trưng Dist, Hà Nội City</i>		
- Công ty Cổ Phần Vận Tải Ngoại Thương <i>A8, Trường Sơn St, Tân Bình Dist, Hồ Chí Minh City</i>		
- Transimex (Cambodia) Co., LTD <i>9-10B/79 Street 205, Phnom Penh, Cambodia</i>		

14. Tài sản dài hạn khác	1.932.909.797	2.397.621.561
Other long-term assets		
- Chi phí trả trước dài hạn	360.711.414	536.355.739
Long-term prepaid expenses		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.394.209.643	1.283.966.509
Deferred income tax assets		
- Tài sản dài hạn khác	177.988.740	127.988.740
Other non-current assets		
15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	93.756.301.960	61.343.290.309
Short-term borrowings and debts		
- Vay ngắn hạn	49.773.088.380	39.351.626.972
Bank loans		
- Vay dài hạn đến hạn trả	19.226.108.951	3.427.861.296
Current portion of long term borrowings		
- Phải trả cho người bán	24.757.104.629	18.563.802.041
Accounts payable-trade		
Khoản mục	Quý 4-Năm 2013	Quý 3-Năm 2013
Items	Quarter 4_2013	Quarter 3_2013
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		
Tax and amounts payable to State		
16. - Thuế phải nộp Nhà Nước	1.772.995.190	2.029.859.527
Taxes		
- Thuế GTGT	66.527.274	581.264.395
Value added tax		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
Import, export tax		
- Thuế TNDN	1.164.881.414	2.054.563.312
Corporate income tax		
- Thuế tài nguyên		
Natural resource taxes		
- Thuế nhà đất		
Housing taxes		
- Tiền thuế đất	249.583.597	249.583.597
Land taxes		
- Thuế Thu nhập cá nhân	42.851.958	
Personal income tax		
- Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 10%	87.177.576	22.886.588
Regular personal income deduct tax (10%)		
- Thuế thu hộ	161.973.371	41.208.539
Tax collection on behalf		
16. - Các khoản phải nộp khác		
Other obligations		
17. Chi phí phải trả	5.576.838.571	5.135.866.037
Accrued expenses payable		
- Chi phí phải trả	5.576.838.571	5.135.866.037
Accrued expenses payable		
18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.669.560.380	4.499.670.338
Other payables		
- Bảo hiểm y tế	34.507.339	12.156.963
Health insurance		
- Bảo hiểm xã hội	56.213.332	57.037.449
Social insurance		
- Kinh phí công đoàn	139.862.941	222.742.941
Payable to trade union		
- Bảo hiểm thất nghiệp	15.326.129	6.604.670
Jobless Insurance		
- Cổ tức phải trả	15.365.075	15.365.075
Dividend payables		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.408.285.564	4.185.763.240
Other payables		
19. Phải trả dài hạn nội bộ		
Long term inter-company payables		
20. Các khoản vay và nợ dài hạn	57.093.817.848	82.454.630.695
Long-term borrowings and debts		
- Vay dài hạn	57.083.008.673	76.309.117.624
Long term loan		
- Vay ngân hàng	57.083.008.673	76.309.117.624
Bank loan		
- Vay đối tượng khác		
Other loan		

Khoản mục Items	Quý 4-Năm 2013 Quarter 4_2013	Quý 3-Năm 2013 Quarter 3_2013
20. Nợ dài hạn Long term debt	10.809.175	10.809.175
- Thuế tài chính Financial lease		
- Trái phiếu phát hành Bond issue		
- Nợ dài hạn khác Other long term liabilities	10.809.175	10.809.175
20. Dự phòng trợ cấp mất việc làm Provisions for unemployment allowances	-	-
21. Cổ phiếu Stock		
Số lượng cổ phiếu đã được phép phát hành Authorized stock	23.073.824	23.073.824
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ Authorized stock and paid in capital	23.073.824	23.073.824
+ Cổ phiếu thường Common stock	23.073.824	23.073.824
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành Outstanding stock	23.073.824	23.073.824
+ Cổ phiếu thường Common stock	23.073.824	23.073.824
* Mệnh giá cổ phiếu Par value stock	10.000	10.000
21. Các quỹ của doanh nghiệp Company funds	1.567.220.598	4.910.418.674
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi Bonus and welfare funds	1.453.396.708	4.192.354.994
+ Quỹ sinh hoạt phí HĐQT Fund for the Board of Management	113.823.890	718.063.680
22 - Doanh thu chưa thực hiện Unearned revenue	-	-
23. Tài sản thuê ngoài Assets leased	-	-
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Supplementary information for the items in the income statement.		
Khoản mục Items	Quý 4-Năm 2013 Quarter 4_2013	Quý 3-Năm 2013 Quarter 3_2013
25. Doanh thu Revenue	86.294.844.397	69.253.107.834
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Revenue from sales of goods and rendering of services	86.294.844.397	79.865.657.108
26. Các khoản giảm trừ doanh thu Deductible items	-	-
Giảm giá hàng bán Sales allowances	-	-
27. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ Net revenue from sales of goods and rendering of	86.294.844.397	69.253.107.834
28. Giá vốn hàng bán Cost of goods sold	74.509.518.711	63.093.338.303
29. Doanh thu hoạt động tài chính Income from financial activities	13.170.727.443	5.209.251.065
+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay Interest income	1.021.587.418	1.389.784.566
+ Lãi góp vốn liên doanh Gains from capital contributed to joint venture	-	-
+ Lãi được chia do tăng vốn góp liên doanh Gains from increasing contributed capital to joint	-	-
+ Lãi bán ngoại tệ Interest from foreign currency trading	-	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá Profit from differential rate	16.827.779	697.937
+ Doanh thu hoạt động tài chính khác Other financial income	12.132.312.246	3.818.768.562
30. Chi phí tài chính Expenses from financial activities	5.252.055.916	6.320.819.984
+ Chi phí trả lãi tiền vay Expense from financial activities	2.780.022.088	2.989.054.397

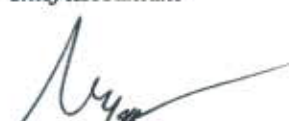
+ Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ <i>Profit, loss from foreign currency trading</i>		
+ Lỗ do chênh lệch tỷ giá <i>Loss from differential rate</i>	465.494	5.365.391
+ Chi phí hoạt động tài chính khác <i>Other Expenses from financial activities</i>	2.471.568.334	3.326.400.196
31. Chi phí sản xuất và dịch vụ kinh doanh theo yếu tố <i>Production and business costs by elements</i>	78.230.144.238	66.048.832.586
1. Chi phí nhiên liệu, vật tư, dụng cụ <i>Cost of Raw materials</i>	5.453.633.897	4.489.496.621
2. Chi phí nhân viên <i>Labor cost</i>	12.663.641.939	11.406.451.224
a/ Lương và phụ cấp <i>Salary and allowance</i>	11.520.802.074	10.322.142.204
b/ BHXH, BHYT và KPCĐ <i>Social, health insurance, trade union</i>	1.142.839.865	1.084.309.020
3. Chi phí khấu hao TSCĐ <i>Depreciation expenses</i>	5.879.197.767	5.890.735.858
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài <i>External services expenses</i>	53.398.252.757	43.148.549.341
5. Chi phí khác bằng tiền <i>Other expenses in cash</i>	835.417.878	1.113.599.542
32. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ <i>Corporate income tax and profit after tax</i>		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Gross accounting income before tax</i>	15.872.154.561	12.489.174.975
2. Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN. <i>Add and less accounting income confirms taxable</i>	(11.249.484.492)	(4.307.777.317)
- Chi phí trích trước năm trước khấu trừ năm nay <i>Previous year's accrued expenses to be deducted in the current year</i>	(5.135.866.037)	(6.029.571.979)
- Hoàn nhập khoản trích trước chi phí năm nay <i>Reversal of accrued expenses in the current year</i>	5.576.838.571	5.135.866.037
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện <i>Unrealized exchange gain</i>	-	-
- Chi phí sau thuế <i>Expenses after corporate income tax</i>	299.355.220	404.697.187
- Lãi được chia do tăng vốn góp liên doanh, Cty con <i>Gains from increasing contributed capital to joint venture</i>	(11.989.812.246)	(3.818.768.562)
3. Tổng thu nhập chịu thuế <i>Taxable income</i>	4.622.670.069	8.181.397.658
4. Chi phí thuế TNDN hiện hành <i>Current income tax expense</i>	1.155.667.517	2.045.349.415
5. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại <i>Deferred income tax expense</i>	(110.243.134)	223.426.486
6. Lợi nhuận sau thuế TNDN <i>Net profit after corporate income tax</i>	14.826.730.178	10.220.399.074

Lập Biểu
Prepared by



NGUYỄN HỮU TUÂN

Kế toán trưởng
Chief Accountant



LÊ VĂN HÙNG

Ngày 18 tháng 01 năm 2014

Prepared: January 18th 2014

Tổng Giám Đốc

General Director



LÊ DUY HIỆP

22. Vốn chủ sở hữu

OWNERS' EQUITY

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Changung in owner's equity

Khoản mục Items	Vốn góp Paid in capital	Thặng dư vốn cổ phần Share capital surplus	Cổ phiếu ngân quỹ Treasury shares	Quỹ DTP Development and investment funds	Quỹ DPTC Financial reserved fund	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu Other Capital	Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings
SỐ DƯ ĐẦU QUÝ TRƯỚC Prior quarter's opening	230.738.240.000	161.021.127.853		37.343.811.941	10.709.096.544		27.493.089.710
- Tăng vốn trong quỹ trước Prior quarter's capital received							
- Vốn bổ sung từ thuế TNDN được miễn Capital add from corporate income tax							
- Sử dụng vốn Utilisation of capital							
- Lợi nhuận tăng trong quỹ trước Prior quarter's profit							12.489.174.975
- Chi phí thuế TNDN hiện hành Current income tax							2.045.349.415
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại Deferred income tax expense							223.426.486
- Trích lập quỹ Transfers to funds				1.533.059.861	511.019.954		3.474.935.685
- Chia cổ tức quỹ trước Prior quarter's dividend paid							
- Điều chỉnh khác Other adjustments							368.567.296
SỐ DƯ CUỐI QUÝ TRƯỚC Prior year's closing	230.738.240.000	161.021.127.853		38.876.871.801	11.220.116.497		33.869.985.808
SỐ DƯ ĐẦU QUÝ NÀY Current quarter's opening	230.738.240.000	161.021.127.853		38.876.871.801	11.220.116.497		33.869.985.808
- Tăng vốn trong quỹ này Current quarter's capital received							
- Vốn bổ sung từ thuế TNDN được miễn Capital add from corporate income tax							

Khoản mục Items	Vốn góp <i>Paid in capital</i>	Thặng dư vốn cổ phần Share capital surplus	Cổ phiếu ngân quỹ Treasury shares	Quỹ DTP Development and investment funds	Quỹ DPTC Financial reserved fund	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu Other Capital	Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings
- Sử dụng vốn <i>Utilisation of capital</i>							
- Lợi nhuận tăng trong quý này <i>Current quarter's profit</i>							15.872.154.561
- Chi phí thuế TNDN hiện hành <i>Current income tax</i>							1.155.667.517
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại <i>Deferred income tax expense</i>							-110.243.134
- Trích lập quỹ <i>Transfers to funds</i>				13.636.226	4.545.409		30.908.779
- Chia cổ tức quỹ này <i>Current quarter's dividend paid</i>							
- Điều chỉnh khác <i>Other adjustments</i>							
SỐ DƯ CUỐI QUÝ NÀY <i>Current quarter's closing</i>	230.738.240.000	161.021.127.853		38.890.508.027	11.224.661.906		48.665.807.209

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Details of the owner's investment capital

Khoản mục Items	Quý này Current quarter			Quý trước Previous quarter		
	Tổng số Total	Vốn CP thường Normal share	Vốn CP ưu đãi Preference	Tổng số Total	Vốn CP thường Normal share	Vốn CP ưu đãi Preference
- Vốn đầu tư của Nhà Nước <i>State capital</i>	13.751.370.000	13.751.370.000		13.751.370.000	13.751.370.000	
- Vốn góp (cổ đông, thành viên) <i>Paid in-capital (from shareholders)</i>	216.986.870.000	216.986.870.000		216.986.870.000	216.986.870.000	
- Thặng dư vốn cổ phần <i>Share capital surplus</i>	161.021.127.853	161.021.127.853		161.021.127.853	161.021.127.853	
- Cổ phiếu ngân quỹ <i>Treasury stock</i>						
Cộng <i>Total</i>	391.759.367.853	391.759.367.853		391.759.367.853	391.759.367.853	